

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ AN QUANG

Số: /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

An Quang, ngày 14 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt giá đất nông nghiệp cụ thể để tính tiền bồi thường và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp để thực hiện Dự án di dời hoàn trả công trình nghĩa trang xã An Quang phục vụ GPMB Dự án xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng đoạn qua địa bàn xã An Quang, thành phố Hải Phòng

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ AN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật đất đai 2024;

Căn Cứ Nghị định số 88/NĐ-CP ngày 15/7/2024 về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/07/2024 về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính Phủ ban hành Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 2 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Quyết định số 171/2025/QĐ-UBND ngày 24/09/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Quyết định 17/2026/QĐ-UBND ngày 17/3/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng ban hành kèm theo Quyết định số 171/2025/QĐ-UBND ngày 24/09/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 528/QĐ-UBND ngày 06/02/2026 của UBND thành phố Hải Phòng về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 1133/QĐ-UBND ngày 28/3/2026 của UBND thành phố Hải Phòng về việc Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 528/QĐ-UBND ngày 06/02/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 3322/QĐ-UBND ngày 16/08/2025 của UBND thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt dự án bồi thường hỗ trợ, giải phóng mặt bằng thuộc dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng.

Căn cứ Thông báo thu hồi đất của UBND xã An Quang thu hồi đất thực hiện Dự án di dời, hoàn trả công trình nghĩa trang phục vụ Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng trên địa bàn xã An Quang;

Căn cứ Quyết định số 629/QĐ-UBND ngày 01/4/2026 của UBND xã An Quang về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất nông nghiệp trồng lúa (LUC) thực hiện Dự án di dời, hoàn trả công trình nghĩa trang phục vụ GPMB Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng;

Căn cứ Thông báo số 22/TB-UBND ngày 08/01/2026 của UBND xã An Quang về việc giá gạo phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng các Dự án trên địa bàn xã An Quang năm 2026;

Căn cứ công văn số 97/BQLDAĐTXD-GPMB ngày 06/04/2026 của Ban quản lý dự án ĐTXD xã An Lão về việc thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ đất nông nghiệp thực hiện Dự án di dời hoàn trả công trình nghĩa trang xã An Quang phục vụ GPMB Dự án xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng đoạn qua địa bàn xã An Quang, thành phố Hải Phòng;

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế tại Tờ trình số 145/TTr-KT ngày 14/5/2026;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá đất cụ thể đối với đất nông nghiệp trồng lúa để tính tiền bồi thường khi nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án di dời hoàn trả công trình nghĩa trang xã An Quang trình phục vụ GPMB Dự án xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng đoạn qua địa bàn xã An Quang, thành phố Hải Phòng, như sau:

| STT | Loại đất | Giá đất cụ thể (đồng/m²) |
|------------|-----------------|--|
| 1 | Đất trồng lúa | 100.000 |

Điều 2. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp để thực hiện Dự án di dời hoàn trả công trình nghĩa trang xã An Quang trình phục vụ GPMB Dự án xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng đoạn qua địa bàn xã An Quang, thành phố Hải Phòng.

1. Phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp cụ thể:

Tổng số hộ có đất thu hồi: 23 hộ: Trồng cây hàng năm

- Tổng diện tích thu hồi: 11.870,2 m².

Trong đó: Diện tích thu hồi đất giao theo Nghị định 64 NĐ/CP là 11.870,2 m², (đất trong chỉ giới 11.635,8m², đất ngoài chỉ giới 234,4m²);

- Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ: 7.835.068.000 đồng;

Bằng chữ: *Bảy tỷ, tám trăm ba mươi lăm triệu, không trăm sáu mươi tám nghìn đồng.*

2. Phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ đối với từng hộ gia đình, cá nhân có diện tích đất thu hồi thực hiện dự án theo quy định tại khoản 2, Điều 3 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất do Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng xã An Lão lập.

(có phương án chi tiết kèm theo).

Điều 3. Nhiệm vụ trách nhiệm của các bên có liên quan:

1. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng xã An Lão:

- Chịu trách nhiệm về số liệu, chủng loại, đơn giá và việc áp dụng chế độ chính sách hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định; Quản lý và lưu trữ hồ sơ hỗ trợ trình phê duyệt; Cung cấp các hồ sơ cần thiết cho cơ quan có thẩm quyền trong quá trình xác nhận tính pháp lý và các thông tin khác liên quan đến chính sách hỗ trợ;

- Phối hợp với UBND xã An Quang phổ biến, niêm yết công khai quyết định phê duyệt phương án hỗ trợ tại trụ sở UBND xã An Quang và địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi;

- Gửi phương án hỗ trợ đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đến từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

- Giải quyết các kiến nghị, đề nghị liên quan đến việc tính toán, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất;

- Cùng với UBND xã An Quang quản lý đất đã được thu hồi trong khi chưa bàn giao đất theo quy định.

2. Trách nhiệm của hộ gia đình, cá nhân có đất, tài sản bị thu hồi thực hiện dự án:

- Chấp hành, nhận tiền hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất theo quyết định phê duyệt phương án hỗ trợ đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Sau khi nhận đủ tiền hỗ trợ theo quyết định đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, nộp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc các giấy tờ có liên quan đến quyền sử dụng đất theo quy định về UBND xã An Quang để chuyển Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai chỉnh lý biên động theo quy định.

- Di chuyển tài sản và bàn giao mặt bằng theo thời gian Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng xã An Lão thông báo.

3. Phòng Kinh tế xã An Quang:

- Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn các cơ quan có liên quan thực hiện theo quy định của pháp luật; Tổng hợp các khó khăn, vướng mắc báo cáo UBND xã xem xét, quyết định.

- Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã và Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng xã An Lão vận động, thuyết phục tạo sự đồng thuận trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền tổ chức thực hiện phương án hỗ trợ đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt mà người có đất thu hồi không đồng ý hoặc không phối hợp, tổ chức tuyên truyền về mục đích thu hồi đất, chính sách hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật.

- Thu và bàn giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc các giấy tờ có liên quan đến quyền sử dụng đất theo quy định gửi Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai chính lý theo quy định; cập nhật, chỉnh lý biến động đất đai, hồ sơ địa chính lưu trữ tại địa phương theo quy định;

- Thực hiện việc chi trả tiền hỗ trợ, giải phóng mặt bằng.

- Quản lý đất đã được thu hồi trong khi chưa bàn giao đất theo quy định.

4. Đề nghị Chủ đầu tư: có trách nhiệm chuyển số tiền hỗ trợ đã được phê duyệt tại Điều 2 cho Hội đồng bồi thường, hỗ trợ để thực hiện chi trả theo quy định.

5. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị thi hành quyết định:

- Văn phòng HĐND và UBND xã có trách nhiệm đăng Quyết định này trên cổng thông tin điện tử của xã.

- Trung tâm Dịch vụ Sự nghiệp công xã An Quang có trách nhiệm thông báo công khai Quyết định này trên các phương tiện thông tin đại chúng theo quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5. Các ông (bà) Chánh văn phòng HĐND và UBND xã; Thủ trưởng các đơn vị: Kinh tế, Văn hóa - xã hội; Trung tâm Dịch vụ sự nghiệp công; Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng xã An Lão; Các tổ chức, cá nhân có liên quan tại Điều 3 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- CT, các PCT UBND xã;
- Cổng thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Quốc Thịnh

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT NÔNG NGHIỆP ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN DI DỜI HOÀN TRẢ CÔNG TRÌNH NGHĨA TRANG XÃ AN QUANG TRÌNH PHỤC VỤ GPMB DỰ ÁN XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI – HÀ NỘI – HẢI PHÒNG ĐOẠN QUA ĐỊA BÀN XÃ AN QUANG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG.

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /5/2026 của Ủy ban nhân dân xã An Quang)

| STT | Họ tên chủ sử dụng đất | Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống | | | Tổng diện tích được giao theo QĐ 03 (m2) | Diện tích thửa giao theo QĐ 03 (m2) | Tổng diện tích thu hồi (m2) | Diện tích thu hồi trong chi giới (m2) | | Diện tích thu hồi ngoài chi giới (m2) | | Tổng diện tích thu hồi các dự án trước (m2) | Tỷ lệ phần trăm mất ruộng (%) | Số khẩu | Bồi thường | | Hỗ trợ | | | Cộng |
|-----|--|---|--------------------------|----------------------------|--|-------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------|-------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|---|-------------------------------|---------|-------------|------------|-----------------|----------------------|------------------|----------------------|
| | | DT thu hồi < 30 % | DT thu hồi từ 30 - <70 % | DT thu hồi từ 70 % trở lên | | | | Đất 64 | Đất NN tự sử dụng | Đất 64 | Đất UBND xã quản lý hộ tự sử dụng | | | | Tiền đất | Hoa màu | Chuyển đổi nghề | Sản xuất, kinh doanh | Ổn định đời sống | |
| 1 | Lưu Thị Liễu ĐD (Chồng Nguyễn Văn Tiến - chết) | | | 4 | 2040 | 2158,5 | 2158,5 | 2040,0 | 80,5 | 0,0 | 38 | | 100,0% | 4 | 204.000.000 | 20.400.000 | 1.020.000.000 | 61.200.000 | 25.920.000 | 1.331.520.000 |
| 2 | Vũ Thị Yên ĐD (Mẹ Bùi Thị Hỷ - chết) | 4 | | | 1238 | 352,5 | 352,5 | 336,0 | 16,5 | 0,0 | | | 27,1% | 4 | 33.600.000 | 3.360.000 | 168.000.000 | 10.080.000 | 6.480.000 | 221.520.000 |
| 3 | Vũ Văn Lim | 4 | | | 1968 | 336,0 | 336,0 | 336,0 | 17 | 0,0 | | 624 | 25,0% | 4 | 33.600.000 | 3.360.000 | 168.000.000 | 10.080.000 | 6.480.000 | 221.520.000 |
| 4 | Bùi Thị Khoang ĐD (Chồng Dương Đức Chinh - chết) | | 6 | | 2880 | 697,6 | 697,6 | 672,0 | 25,6 | 0,0 | | 1824 | 63,6% | 6 | 67.200.000 | 6.720.000 | 336.000.000 | 20.160.000 | 19.440.000 | 449.520.000 |
| 5 | Nguyễn Thị Tèo ĐD (Chồng Bùi Đình Toán) | | 4 | | 1632 | 959,9 | 959,9 | 936,0 | 18,8 | | 5,1 | | 57,4% | 4 | 93.600.000 | 9.360.000 | 468.000.000 | 28.080.000 | 12.960.000 | 612.000.000 |
| 6 | Hà Thị Nghệ ĐD (Chồng Bùi Đình Thành - chết) | | 5 | | 2448 | 768,2 | 768,2 | 744,0 | 15,9 | | 8,3 | 768 | 44,3% | 5 | 74.400.000 | 7.440.000 | 372.000.000 | 22.320.000 | 16.200.000 | 492.360.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|----|--|--|---|--|------|--------|--------|-------|------|-------|------|-----|-------|---|------------|-----------|-------------|------------|------------|--------------------|
| 7 | Nguyễn Văn Hào | | 4 | | 1800 | 979,6 | 979,6 | 926,9 | | 33,1 | 19,6 | | 53,3% | 4 | 96.000.000 | 9.600.000 | 480.000.000 | 28.800.000 | 12.960.000 | 627.360.000 |
| 8 | Dương Đức Vía ĐD (Dương Đức Cọt - chết) | | 1 | | 2232 | 810,4 | 810,4 | 777,5 | | 14,5 | 18,4 | 528 | 46,5% | 1 | 79.200.000 | 7.920.000 | 396.000.000 | 23.760.000 | 3.240.000 | 510.120.000 |
| 9 | Tạ Thị Bẩy ĐD (Chồng Nguyễn Văn Đài - chết) | | 5 | | 2592 | 772,1 | 772,1 | 718,1 | | 49,9 | 4,1 | 324 | 33,9% | 5 | 76.800.000 | 7.680.000 | 384.000.000 | 23.040.000 | 16.200.000 | 507.720.000 |
| 10 | Nguyễn Văn Nguyễn | | 4 | | 2136 | 738,1 | 738,1 | 715,1 | | 4,9 | 18,1 | | 33,7% | 4 | 72.000.000 | 7.200.000 | 360.000.000 | 21.600.000 | 12.960.000 | 473.760.000 |
| 11 | Bùi Thị Thắm | | 4 | | 1368 | 385,2 | 385,2 | 360,0 | | | 25,2 | 288 | 33,3% | 4 | 36.000.000 | 3.600.000 | 180.000.000 | 10.800.000 | 12.960.000 | 243.360.000 |
| 12 | Đỗ Thị Ngân ĐD (Chồng Bùi Đình Va - chết) | | 5 | | 2936 | 384,5 | 384,5 | 375,7 | | 8,3 | 0,5 | | 13,1% | 5 | 38.400.000 | 3.840.000 | 192.000.000 | 11.520.000 | 8.100.000 | 253.860.000 |
| 13 | Trịnh Thị Quýt ĐD (Chồng Đỗ Văn Nước - chết) | | 3 | | 1728 | 764,0 | 764,0 | 744,0 | 13,8 | | 6,2 | 288 | 51,7% | 3 | 74.400.000 | 7.440.000 | 372.000.000 | 22.320.000 | 9.720.000 | 485.880.000 |
| 14 | Nguyễn Văn Thơ | | 4 | | 1692 | 741,9 | 741,9 | 720,0 | 14,5 | | 7,4 | 180 | 47,6% | 4 | 72.000.000 | 7.200.000 | 360.000.000 | 21.600.000 | 12.960.000 | 473.760.000 |
| 15 | Bùi Đình Phương | | 3 | | 2206 | 453,7 | 453,7 | 432,0 | 6,6 | | 15,1 | 840 | 31,6% | 3 | 43.200.000 | 4.320.000 | 216.000.000 | 12.960.000 | 9.720.000 | 286.200.000 |
| 16 | Đỗ Văn Linh | | 4 | | 1228 | 399,4 | 399,4 | 260,3 | | 123,7 | 15,4 | 360 | 44,2% | 4 | 38.400.000 | 3.840.000 | 192.000.000 | 11.520.000 | 12.960.000 | 258.720.000 |
| 17 | Bùi Đình Tuấn ĐD (Bố Bùi Đình Trùng - chết) | | 4 | | 4128 | 1080,0 | 1080,0 | 28,1 | | 0,0 | | | 0,7% | 4 | 2.810.000 | 281.000 | 14.050.000 | 843.000 | 6.480.000 | 24.464.000 |
| 18 | Vũ Văn Châu | | 5 | | 2004 | 360,0 | 360,0 | 19,2 | | 0,0 | | | 1,0% | 5 | 1.920.000 | 192.000 | 9.600.000 | 576.000 | 8.100.000 | 20.388.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|----|--|-----------|-----------|----------|--------------|----------------|----------------|----------------|--------------|--------------|--------------|-------------|------|-----------|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|--------------------|----------------------|
| 19 | Bùi Đình Minh | 4 | | | 1272 | 888,0 | 888,0 | 68,1 | | 0,0 | | | 5,4% | 4 | 6.810.000 | 681.000 | 34.050.000 | 2.043.000 | 6.480.000 | 50.064.000 |
| 20 | Vũ Văn Tinh | 3 | | | 1152 | 456,0 | 456,0 | 46,4 | | 0,0 | | | 4,0% | 3 | 4.640.000 | 464.000 | 23.200.000 | 1.392.000 | 4.860.000 | 34.556.000 |
| 21 | Vũ Thị Lữ ĐD (Bố Vũ Văn Đảng - chết) | 2 | | | 1716 | 576,0 | 576,0 | 67,2 | | 0,0 | | | 3,9% | 2 | 6.720.000 | 672.000 | 33.600.000 | 2.016.000 | 3.240.000 | 46.248.000 |
| 22 | Đào Thị Đào ĐD (Chồng Bùi Đình Lựa) | 3 | | | 1776 | 1128,0 | 1128,0 | 170,7 | | 0,0 | | | 9,6% | 3 | 17.070.000 | 1.707.000 | 85.350.000 | 5.121.000 | 4.860.000 | 114.108.000 |
| 23 | Đỗ Thị Luyện ĐD (Chồng Nguyễn Văn Lộc - chết) | 3 | | | 1776 | 768,0 | 768,0 | 142,5 | | 0,0 | | | 8,0% | 3 | 14.250.000 | 1.425.000 | 71.250.000 | 4.275.000 | 4.860.000 | 96.060.000 |
| | Tổng | 37 | 47 | 4 | 45948 | 16957,6 | 16957,6 | 11635,8 | 209,2 | 234,4 | 181,4 | 6024 | | 88 | 1.187.020.000 | 118.702.000 | 5.935.100.000 | 356.106.000 | 238.140.000 | 7.835.068.000 |